UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

Số: **461** /BC-SNN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 18 tháng 9 năm 20

BÁO CÁO CẬP NHẬT TÌNH HÌNH BỆNH DỊCH TẢ LỢN CHÂU PHI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Báo cáo đến 16 giờ ngày 18/9/2019)

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động p chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời
Tổng cộng		**114 xã**	**xã**		**1**	**551**	**23**	**2,506**	**111**	**17**	**1**	**71**	**22**	**111**	**17**	**1**	**71**	**22**	**20,399**	**2,559**	**63**	**11,576**	**6,201**	**20,399**	**2,559**	**63**	**11,576**	**6,201**	**997,179**	**11,479**	**117**	**75**
I	***H. Chiêm Hóa***	***20 xã***			***1***	***50***	***12***	***150***	***62***	***7***		***33***	***22***	***62***	***7***		***33***	***22***	***1,608***	***125***	***3***	***1,202***	***278***	***1,608***	***125***	***3***	***1,202***	***278***	***66,540***	***1,795***	***2***	
	Vinh Quang	21/5/2019	19/7/2019	**61**		6		13											430	6		419	5	430	6		419	5	20,823	198	2.0	
2	Tân Mỹ	28/5/2019	27/6/2019	**83**		4		9											94	6		67	21	94	6		67	21	2,894	54		
3	Yên Nguyên	28/5/2020	28/5/2019	**113**		2		2											21			21		21			21		1,072	66		
4	Tri Phú	29/5/2019	29/5/2019	**112**		1		2											47	6		41		47	6		41		3,560	45		
5	Phúc Sơn	31/5/2019	09/9/2019	9		5		8											55	6		49		55	6		49		2,346	48		
6	TT Vĩnh Lộc	05/6/2019	12/9/2019	6		2		2											143	20	2	61	60	143	20	2	61	60	6,820.5	69		
7	Hùng Mỹ	19/6/2019	22/8/2019	27		1		5											54	7		10	37	54	7		10	37	1,232	42		
8	Hòa Phú	03/7/2019	03/7/2019	**77**		1		1											6			6		6			6		636	120		
9	Tân An	19/7/2019	15/9/2019	3		4	1	43	14	1			13	14	1			13	296	40		158	98	296	40		158	98	8,931	88		
10	Xuân Quang	22/7/2019	27/8/2019	22		2		4											44	1		43		44	1		43		1,775	48		
11	Phúc Thịnh	31/7/2019	12-16/9/2019	2	1	4	6	19	25	6		10	9	25	6		10	9	147	17		97	33	147	17		97	33	6,231	55		
12	Ngọc Hội	01/8/2019	15/8/2019	**34**		3		5											35	2		33		35	2		33		1,479	45		
13	Linh Phú	06/8/2019	14/9/2019	4		5		11											76	7		62	7	76	7		62	7	3,074.2	40		
14	Kiên Đài	23/8/2019	30/8/2019	19		2		7											53	2	1	50		53	2	1	50		1,993	94		
15	Minh Quang	27/8/2019	26-31/8/2019	18		3		6											17	1		16		17	1		16		428	220		
16	Bình Phú	30/8/2019	15/9/2019	3		1	3	7	14			14		14			14		40	2		29	9	40	2		29	9	1,092	74		
17	Yên Lập	04/9/2019	04/9/2019	14		1		1											11			11		11			11		570	111		
18	Hòa An	14/9/2019	17/9/2019	1		1	2	3	9			9		9			9		14			14		14			14		435.5	123		
19	Nhân Lý	14/9/2019	14/9/2019	2		1		1											21	2		11	8	21	2		11	8	1,062.5	90		
20	Trung Hòa	14/9/2019	14/9/2020	4		1		1											4			4		4			4		85.5	165		
II	***H. Sơn Dương***	***29 xã***				143		***405***											***4,963***	***479***	***12***	***2,910***	***1,562***	***4,963***	***479***	***12***	***2,910***	***1,562***	***274,983***	***1,175***	***67.3***	***33***

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động p chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời
1	Thiện Kế	24/5/2019	31/8/2019	18		10		71											1,293	129	2	629	533	1,293	129	2	629	533	73,858	78	7	2
	Sơn Nam	25/5/2019	05/9/2019	13		13		20											316	46	1	143	126	316	46	1	143	126	18,700	41	3	1
3	Văn Phú	30/5/2019	15/9/2019	3		4		6											57	4		53		57	4		53		3,365	101	5.05	5
4	Hợp Thành	30/5/2019	30/8/2019	19		6		11											188	18	1	95	74	188	18	1	95	74	9,739	27	1.5	1
5	Hào Phú	31/5/2019	28/7/2019	**52**		6		9											45	10		29	6	45	10		29	6	3,285	10	0.55	3
6	Đại Phú	01/6/2019	11/9/2019	7		10		22											278	18		215	45	278	18		215	45	13,924	200	7	1
7	Ninh Lai	01/6/2019	30/7/2019	**50**		7		17											239	15	1	189	34	239	15	1	189	34	11,713	180	6	1
8	Hồng Lạc	04/6/2019	28/6/2019	**82**		3		3											38	1		25	12	38	1		25	12	942	10	0.50	
9	Trung Yên	03/6/2019	14/9/2019	4		6		13											136	7	3	93	33	136	7	3	93	33	6,511	27	1.83	2
10	Phú Lương	05/6/2019	09/6/2019	**101**		3		3											16			16		16			16		546	20	1.0	
11	Quyết Thắng	07/6/2019	16/9/2019	2		5		29											285	18		196	71	285	18		196	71	13,872	61	2.0	3
12	Vĩnh Lợi	08/6/2019	17/9/2019	1		14		78											450	69	2	240	139	450	69	2	240	139	29,752	74	8.14	2
13	Chi Thiết	08/6/2019	16/9/2019	2		6		9											125	25	1	29	70	125	25	1	29	70	7,927	10	2	2
14	Thượng Ấm	10/6/2019	07/9/2019	11		8		15											149	6		139	4	149	6		139	4	9,473	52	1.15	2
15	Tú Thịnh	13/6/2019	16/9/2019	2		3		18											252	24		165	63	252	24		165	63	17,636	58	5.2	4
16	Tuân Lộ	17/6/2019	16/9/2019	2		3		5											123	6		73	44	123	6		73	44	4,282	24	1.38	2
17	Minh Thanh	19/6/2019	15/9/2019	3		7		17											127	15		86	26	127	15		86	26	6,910	27	2.05	
18	Bình Yên	19/6/2019	12/7/2019	**68**		2		3											20	2		9	9	20	2		9	9	912	30	0.05	1
19	Tam Đa	22/6/2019	19/7/2019	**61**		1		4											36	3		23	10	36	3		23	10	1,066	16	0.30	1
20	Vân Sơn	26/6/2019	26/6/2019	**84**		1		1											17			17		17			17		1,104	12	0.50	
61	Hợp Hòa	01/7/2019	08/9/2019	10		6		13											428	21	1	250	156	428	21	1	250	156	19,500	63	2.15	
22	Lâm Xuyên	05/7/2019	05/7/20019	**75**		1		2											2	2				2	2				620	5	0.20	
23	Lương Thiện	19/7/2019	30/7/2019	**50**		2		4											26	4		5	17	26	4		5	17	1,019	5	0.50	
24	TT Sơn Dương	19/7/2019	13/9/2019	5		3		4											23	2		10	11	23	2		10	11	1,271	8	2.00	
25	Tân Trào	30/7/2019	19/8/2019	**30**		2		3											44	3		41		44	3		41		3,254	5	0.92	
26	Thanh Phát	03/8/2019	04/9/2019	14		2		3											30	2		20	8	30	2		20	8	1,764	6	0.70	
27	Đồng Quý	05/8/2019	09/9/2019	9		1		9											122	14		42	66	122	14		42	66	6,114	12	2.07	
28	Phúc Ứng	27/8/2019	16/9/2019	2		3		6											78	7		66	5	78	7		66	5	3,762	7	0.49	
29	Đông Thọ	31/8/19	09/9/19	9		5		7											20	8		12		20	8		12		2,162	6	2.08	
III	***H. Hàm Yên***	***15 xã***				86	***2***	***259***	***12***			***12***		***12***			***12***		***1,938***	***177***	***3***	***1,483***	***275***	***1,938***	***177***	***3***	***1,483***	***275***	***82,101***	***2,971***	***12.7***	***1***
1	Đức Ninh	23/5/2019	14/9/2019	4		12		35											323	36		236	51	323	36		236	51	14,170		1.00	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động p chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời
2	Thái Sơn	26/5/2019	03/9/2019	15		6		13											186	16	1	159	10	186	16	1	159	10	8,687			
3	Tân Thành	26/5/2019	06/6/2019	**103**		1		6											97	3		86	8	97	3		86	8	2,261			
4	Thái Hòa	31/5/2019	26/8/2019	23		10		21											174	17		134	23	174	17		134	23	8,607			
5	Phù Lưu	04/6/2019	14/9/2019	4		16		40											225	16		155	54	225	16		155	54	9,326			
6	Hùng Đức	04/6/2019	12/9/2019	6		12		50											349	31		264	54	349	31		264	54	12,804			
7	Yên Thuận	04/6/2019	15/9/2019	3		5		41											192	21		122	49	192	21		122	49	7,593			
8	Nhân Mục	19/6/2019	05/7/2019	**75**		2		7											64	5		59		64	5		59		4,687			
9	TT Tân Yên	24/6/2019	10/9/2019	8		4		7											83	8		75		83	8		75		3,102			
10	Minh Dân	10/7/2019	24/7/2019	**56**		1		2											28	1		17	10	28	1		17	10	1,098			
11	Minh Hương	21/8/2019	17/9/2019	1		9	1	20	2			2		2			2		110	15		88	7	110	15		88	7	5,267			
12	Thành Long	27/8/2019	16/9//2019	2		3		7											42	4		31	7	42	4		31	7	1,694			
13	Bạch Xa	03/9/2019	17/9/2019	1		2	1	6	10			10		10			10		35	1	2	32		35	1	2	32		1,618			
14	Yên Lâm	06/9/2019	10/9/2019	8		2		3											14	3		9	2	14	3		9	2	396			
15	Yên Phú	12/9/2019	12/9/2019	6		1		1											16			16		16			16		791			
IV	***H. Yên Sơn***	***28 xã***				145		***1,057***	***18***	***1***		***17***		***18***	***1***		***17***		***8,494***	***1,257***	***29***	***4,048***	***3,160***	***8,494***	***1,257***	***29***	***4,048***	***3,160***	***409,291***	***1,520***	***23***	***22***
1	Trung Minh	26/5/2019	12/8/2019	**38**		3		14											109	8		64	37	109	8		64	37	6,216	47	2.25	
2	Hoàng Khai	26/5/2019	14/9/2019	4		11		151											1,284	240	5	475	564	1,284	240	5	475	564	45,596	58	0,3	4
3	Kim Phú	26/5/2019	10-15/9/2019	3		25		327											2,000	321	10	747	922	2,000	321	10	747	922	84,335	238	5.00	3
4	Hùng Lợi	29/5/2019	29/8/2019	20		3		30											231	6		217	8	231	6		217	8	18,875	277	2.07	2
5	Tiến Bộ	30/5/2019	12/9/2019	6		5		15											216	25		102	89	216	25		102	89	11,722	90	0.35	2
6	Công Đa	30/5/2019	14/9/2019	4		2		6											93	7		41	45	93	7		41	45	3,936	10	0.40	
7	Tứ Quận	30/5/2019	08/9/2019	10		9		50											992	115	4	667	206	992	115	4	667	206	71,933	90	0.70	
8	Thắng Quân	31/5/2019	15/9/2019	3		12		114											1,160	146	1	681	332	1,160	146	1	681	332	60,006	113	0.30	2
9	Nhữ Hán	7/6/2019	11/9/2019	7		6		16											181	30		86	65	181	30		86	65	8,978	79	0.30	4
10	Thái Bình	9/6/2019	24/8/2019	25		3		8											71	7		54	10	71	7		54	10	2,653	10	0.30	1
11	Trung Môn	12/6/2019	15/9/2019	3		9		61											452	96	3	164	189	452	96	3	164	189	21,888	70	0.15	
12	Chân Sơn	19/6/2019	15/9/2019	3		8		51											295	62		74	159	295	62		74	159	10,441.5		0.17	
13	Lang Quán	24/6/2019	14/9/2019	4		11		90											529	95	4	199	231	529	95	4	199	231	24,578	84	0.10	1
14	Đội Bình	27/6/2019	27/6/2019	**83**		1		1											5			5		5			5		102	44	0.05	
15	Nhữ Khê	27/6/2019	01/9/2019	17		4		4											93	12		45	36	93	12		45	36	3,938	112	10.5	2
16	Phú Lâm	05/7/2019	12-16/8/2019	2		8		18											136	14		96	26	136	14		96	26	7,584	80	0.15	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động p chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời
17	Kim Quan	20/7/2019	01/9/2019	17		4		14											81	5		56	20	81	5		56	20	3,928	80	0.15	
18	Xuân Vân	22/7/2019	16/9/2019	2		7		58											299	45	1	121	132	299	45	1	121	132	14,072			1
19	Phú Thịnh	29/7/2019	12/8/2019	**37**		1		6											48	5		6	37	48	5		6	37	1,222	3	0.10	
20	TT.Tân Bình	07/8/2019	07/8/2019	**42**		1		1											18	2			16	18	2			16	354	3	0.10	
21	Đạo Viện	08/8/2019	26/8/2019	23		1		3											22			22		22			22		1,086	6	0.10	
22	Tân Long	16/8/2019	10/9/2019	8		3		6											29	3		23	3	29	3		23	3	1,268	3	0.01	
23	Tân Tiến	21/8/2019	04/8/2019	14		2		2											27			27		27			27		693	2	0.01	
24	Quý Quân	22/8/2019	12/9/2019	6		2		6											38	2		14	22	38	2		14	22	1,227	4	0.10	
25	Chiêu Yên	30/8/2019	30/8/2019	19		1		1											11				11	11				11	177	3	0.01	
26	Mỹ Bằng	01/9/2019	01/9/2019	17		1		1											9	1		8		9	1		8		559	5	0.10	
27	Trung Sơn	06/9/2019	08/9/2019	10		1		1											29	8	1	20		29	8	1	20		1,119	3	0.00	
28	Lực Hành	12/9/2019	12/9/2019	6		1		2	18	1		17		18	1		17		36	2		34		36	2		34		804	6	0.01	
V	***TP. Tuyên Quang***	***12 xã***				86	***5***	***407***	***10***	***6***	***1***	***3***		***10***	***6***	***1***	***3***		***2,261***	***403***	***6***	***1,200***	***652***	***2,261***	***403***	***6***	***1,200***	***652***	***124,036***	***988***	***4.96***	***15***
1	An Tường	28/5/2019	15-17/9/2019	1		14	3	131	5	5				5	5				486	143	1	228	114	486	143	1	228	114	35,115	198	0.50	2
2	Nông Tiến	31/5/2019	30/8/2019	19		6		21											173	15		125	33	173	15		125	33	7,959	117	0.45	2
3	Hưng Thành	02/6/2019	16/9/2019	2		8		34											336	52	1	246	37	336	52	1	246	37	21,447	132	1.00	
4	Thái Long	09/6/2019	15/9/2019	3		3		14											82	23		51	8	82	23		51	8	6,102	129	2.00	
5	Tân Hà	10/6/2019	16/9/2019	2		9	1	14	2			2		2			2		93	7		63	23	93	7		63	23	5,348	105	0.11	
6	An Khang	10/6/2019	16/9/2019	2		8		33											266	32	1	132	101	266	32	1	132	101	10,421	229	0.50	2
7	Ỷ La	11/6/2019	14-16/9/2019	2		9		51											327	36		166	125	327	36		166	125	17,459	78	0.40	9
8	Minh Xuân	28/6/2019	08/9/2019	10		5		5											47	5		33	9	47	5		33	9	2,302			
9	Tràng Đà	07/7/2019	14-15/9/2019	3		2		5											13	2		11		13	2		11		878			
10	Phan Thiết	16/7/2019	17-18/7/2019	**31**		2		2											11			11		11			11		440			
11	Lưỡng Vượng	27/7/2019	17/9/2019	1		8	1	31	1			1		1			1		127	32		21	74	127	32		21	74	4,839			
12	Đội Cấn	30/7/2019	17/9/2019	1		12		66	2	1	1			2	1	1			300	56	3	113	128	300	56	3	113	128	11,726			
VI	***Lâm Bình***	***6 Xã***				**35**	***4***	***212***	***9***	***3***		***6***		***9***	***3***		***6***		***1,053***	***109***	***10***	***668***	***266***	***1,053***	***109***	***10***	***668***	***266***	***36,635***	***2,842***	***6.02***	***2***
1	Lăng Can	05/6/2019	17/9/19	1		10	1	32	2	1		1		2	1		1		118	10		86	22	118	10		86	22	3,832	521		
S	Khuôn Hà	9/6/2019	17/9/2019	1		11	1	74	1	1				1	1				344	39	1	197	107	344	39	1	197	107	12,032	605	3	
3	Thượng Lâm	11/6/2019	17/9/2019	1		7	2	80	6	1		5		6	1		5		467	44	8	296	119	467	44	8	296	119	15,563	547	1.5	
4	Xuân Lập	26/6/2019	28/6/2019	**82**		1		2											9	1	1	1	6	9	1	1	1	6	131	198	1	
5	Thổ Bình	10/8/2019	15/9/2019	3		5		21											98	12		82	4	98	12		82	4	4,688	206	0.12	

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo										Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo										Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động p chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy					Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế	Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
										Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất (lít)	Vôi bột (tấn)	Chốt kiểm dịch tạm thời
6	Phúc Yên	12/9/2019	13/9/2019	5		1		3											17	3		6	8	17	3		6	8	389	155		
VII	***Na Hang***	***4 Xã***				**6**		***16***											***82***	***9***		***65***	***8***	***82***	***9***		***65***	***8***	***3,594***	***188***	***0.80***	***2***
1	Năng Khả	15/6/2019	28/6/2019	**82**		3		9											49	6		43		49	6		43		2,488	132	0.50	2.0
2	Yên Hoa	19/6/2019	28/6/2019	**82**		1		2											8			8		8			8		305.5	31	0.20	
3	TT Na Hang	09/7/2019	10/7/2019	**69**		1		1											1	1				1	1				150	5	0.05	
4	Thượng Nông	11/7/2019	30/7/2019	**62**		1		4											24	2		14	8	24	2		14	8	650	20	0.05	

1. Mô tả diễn biến dịch trong ngày:

- Trong kỳ tăng **01** thôn, **23** hộ; Tổng số **114** xã, **551** thôn và **2.506** hộ chăn nuôi xuất hiện bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Số lợn tiêu hủy **20.399** con; trọng lượng **997.179** kg. Trong đó:

+ Các xã chưa qua **30** ngày gồm **59** xã. Số lợn tiêu hủy **14.845** con; trọng lượng **727.835** kg.

+ Các xã qua **30** ngày: **29** xã, gồm có: Yên Nguyên, Tri Phú, Hòa Phú, Tân Mỹ, Vinh Quang, Ngọc Hội *(H. Chiêm Hóa)* ; Tân Thành, Nhân Mục, Minh Dân *(H. Hàm Yên)* ; Phú Lương, Vân S Hồng Lạc, Lâm Xuyên, Bình Yên, Tam Đa, Hào Phú, Ninh Lai, Lương Thiện, Phú Thịnh, Tân Trào *(H. Sơn Dương)* ; Đội Bình, TT Tân Bình, Trung Minh *(H.Yên Sơn)* ; Xuân lập *(H. Lâm Bì* Năng Khả, Yên Hoa, TT. Na Hang, Thượng Nông *(H. Na Hang)* ; P. Phan Thiết *(TP. Tuyên Quang).* Số lợn tiêu hủy **1.587** con; trọng lượng **75.029** kg.

+ Các xã qua **30** ngày phát sinh ổ dịch mới: **26** xã, gồm: Trung Yên, Hợp Thành, Tú Thịnh, Quyết Thắng, Sơn Nam, Đại Phú, Thanh Phát, Văn Phú, TT. Sơn Dương, Chi Thiết, Tuân Lộ *(H. Sơn Dương)* ; Thái Bình, Công Đa, Tiến Bộ, Nhữ Khê *(Yên Sơn)* ; Phúc Sơn, Hùng Mỹ; TT Vĩnh Lộc *(Chiêm Hóa)* ; Yên Thuận, TT Tân Yên *(H. Hàm Yên)* ; Thượng Lâm, Lăng Can *(Lâm Bình)* ; P. M Xuân , Hưng Thành, Nông Tiến, Tràng Đà *(TP. Tuyên Quang)* . Số lợn tiêu hủy **3.967** con; trọng lượng **194.315** kg.

- Có **05** xã công bố hết Dịch gồm: Xuân Lập, *(H. Lâm Bình)* ,Yên Hoa, TT. Na Hang, Thượng Nông, Năng Khả *(Na Hang*).
- Có **01** xã công bố hết dịch phát sinh ổ dịch mới: Lăng Can *(Lâm Bình)*
- Tiếp tục phát hiện lợn dương tính với bệnh Dịch tả Châu Phi; Tiến hành lấy mẫu bệnh phẩm để xác minh Bệnh Dịch tả Châu Phi đối với các điểm mới phát sinh (Tổng số mẫu đã lấy: **1.037** r trong đó: Dương tính: **582** mẫu, âm tính **455** mẫu)

2. Nhận định tình hình dịch: Nguy cơ phát sinh, lây lan thêm các ổ dịch mới là rất cao.

3. Các biện pháp chỉ đạo:

- **Biện pháp kỹ thuật:** Đã thực hiện việc tiêu hủy toàn bộ số lợn của các hộ chăn nuôi có kết quả dương tính với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi. Thực hiện việc vệ sinh tiêu độc khử trùng môi trư thành lập các chốt kiểm dịch động vật thực hiện nghiêm túc công tác kiểm dịch vân chuyển, kiểm soát giết mổ lợn và giám sát chặt chẽ diễn biến tình hình đàn lợn trên địa bàn tỉnh.
- **Văn bản chỉ đạo:** Tỉnh ủy, UBND tỉnh, UBND các huyện, thành phố, các sở, ngành chức năng đã ban hành các văn bản chỉ đạo công tác phòng chống bệnh DTLCP.
- **Quyết định công bố dịch:** UBND các huyện, thành phố có ổ dịch mới phát sinh tiến hành các thủ tục công bố Dịch theo quy định của Luật Thú y.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Công Hàm

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Giám đốc Sở (Báo cáo);
- Các thành viên BCĐ PCDB động vật tỉnh theo QĐ 190 (Phối hợp);
- Các Phó giám đốc;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng KH-TC Sở;
- Chi cục Chăn nuôi và Thú y;
- Lưu: VT.

TT	Đơn vị	Ngày phát hiện bệnh, nghi bệnh đầu tiên	Ngày có ca bệnh mới/cuối cùng	Số ngày không có ca bệnh mới	Số thôn có dịch		Số hộ có dịch		Số lợn mắc bệnh, chết và tiêu hủy phát sinh trong ngày báo cáo								Lũy kế mắc bệnh, chết và tiêu hủy đến ngày báo cáo								Trọng lượng tiêu hủy (kg)	Kết quả hoạt động p chống dịch		
									Số mắc bệnh					Số tiêu hủy				Số mắc bệnh					Số tiêu hủy							
									Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó			Tổng (con)	Trong đó				Tổng (con)	Trong đó						
					T.kỳ	Lũy kế	T.kỳ	Lũy kế		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Lợn nái	Đực giống	Lợn thịt	Lợn con		Hóa chất *(lít)*	Vôi bột *(tấn)*	Chốt kiểm dịch tạm thời

)19

hòng,
Tổ cơ động
Qua 104 ngày tái phát

hòng,

Tổ cơ động

Văn phú tái 77 ngày

Qua 52 ngày tái

Qua 46 ngày tái phát

Qua 37 ngày tái PS

Qua 33 ngày tái PS

hòng,
Tổ cơ động

hòng,

Tổ cơ động

60 ngày tái phát sinh

75 ngày tái

hòng,
Tổ cơ động

Sơn,
nh) ;

inh

nẫu,

ờng;

hòng,
Tổ cơ động